



BẢNG GIÁ CƯỚC HÀNG XUẤT CẢNG HỒ CHÍ MINH
(HÀNG LÉ-LCL)

Khu vực (Trade)	IAT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2021

Cập nhật ngày (Updated Date) **22/12/2020**

Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)

Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
China	Shanghai	100	160	2,300,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
	Shekou	100	140	2,300,000	3,220,000	22/12/2020	7/1/2021
	Qingdao	100	140	2,300,000	3,220,000	22/12/2020	7/1/2021
	Xingang	100	140	2,300,000	3,220,000	22/12/2020	7/1/2021
	Fuqing	100	145	2,300,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
	Xiamen	100	145	2,300,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
Cambodia	Phnom Penh	165	180	3,795,000	4,140,000	22/12/2020	7/1/2021
Bangladesh	Chittagong	250	265	5,750,000	6,095,000	22/12/2020	7/1/2021
Sri Lanka	Colombo	185	200	4,255,000	4,600,000	22/12/2020	7/1/2021
Philippines	Manila	160	175	3,680,000	4,025,000	22/12/2020	7/1/2021
	Cebu	160	175	3,680,000	4,025,000	22/12/2020	7/1/2021
Hong Kong	Hong Kong	130	145	2,990,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
South Korea	Busan	140	155	3,220,000	3,565,000	22/12/2020	7/1/2021
	Incheon	140	155	3,220,000	3,565,000	22/12/2020	7/1/2021
Thailand	Laem Chabang	130	160	2,990,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
	Bangkok	130	160	2,990,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
India	Mundra	130	160	2,990,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
	Pipavav	130	160	2,990,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
	Chennai	150	155	3,450,000	3,565,000	22/12/2020	7/1/2021
	Belawan	150	160	3,450,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
Indonesia	Jakarta	150	160	3,450,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
	Tanjung Pelepas	150	130	3,450,000	2,990,000	22/12/2020	7/1/2021
Malaysia	Pasir Gudang	150	130	3,450,000	2,990,000	22/12/2020	7/1/2021
Myanmar	Yangon	250	200	5,750,000	4,600,000	22/12/2020	7/1/2021
Singapore	Singapore	100	160	2,300,000	3,680,000	22/12/2020	7/1/2021
Taiwan	Kaohsiung	100	145	2,300,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
	Keelung	100	145	2,300,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
	Taichung	100	145	2,300,000	3,335,000	22/12/2020	7/1/2021
Japan	Hakata/Fukuoka, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Tokyo, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Moji, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Yokohama, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Nagoya, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Hakata, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Kobe, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Kawasaki	200	250	4,600,000	5,750,000	22/12/2020	7/1/2021
	Shimizu	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
	Mizushima, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021
Osaka	150	165	3,450,000	3,795,000	22/12/2020	7/1/2021	

Khu vực (Trade)	AET
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2021

Cập nhật ngày (Updated Date) **22/12/2020**

Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)

Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
Russia	St. Petersburg	250	260	5,750,000	5,980,000	22/12/2020	7/1/2021
United Kingdom	Southampton	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
	Felixstowe	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
Germany	Hamburg	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
Mexico	Veracruz	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
Netherlands	Rotterdam	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
	Venlo	380	395	8,740,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
Greece	Thessaloniki	320	335	7,360,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
Finland	Helsinki	320	335	7,360,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
	Gebze	310	335	7,130,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
Turkey	Istanbul	310	335	7,130,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
	Izmit	310	335	7,130,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021

Khu vực (Trade)	AUT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2021

Cập nhật ngày (Updated Date) **22/12/2020**

Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)

Quốc gia cảng đến (POD country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
Australia	Sydney	350	365	8,050,000	8,395,000	22/12/2020	7/1/2021
	Melbourne	350	365	8,050,000	8,395,000	22/12/2020	7/1/2021

Khu vực (Trade)	TPT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2021

Cập nhật ngày (Updated Date) **22/12/2020**

Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)

Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
Canada	Vancouver	320	335	7,360,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
	Prince Rupert	320	335	7,360,000	7,705,000	22/12/2020	7/1/2021
	Toronto	350	365	8,050,000	8,395,000	22/12/2020	7/1/2021
	Montreal	350	365	8,050,000	8,395,000	22/12/2020	7/1/2021
	Halifax, Nova Scotia	385	400	8,855,000	9,200,000	22/12/2020	7/1/2021
	Winnipeg, Manitoba	350	370	8,050,000	8,510,000	22/12/2020	7/1/2021
United states	Surrey, British Columbia	350	370	8,050,000	8,510,000	22/12/2020	7/1/2021
	Long Beach, California	400	395	9,200,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
	New York, New York	420	400	9,660,000	9,200,000	22/12/2020	7/1/2021
	Los Angeles, California	400	395	9,200,000	9,085,000	22/12/2020	7/1/2021
	Dallas, Texas	460	435	10,580,000	10,005,000	22/12/2020	7/1/2021
	Nashville, Tennessee	450	435	10,350,000	10,005,000	22/12/2020	7/1/2021